

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẢO LỘC  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2021/HS-ST**

Ngày: 30-3-2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC - TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Ninh Khắc Phong**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Thị Kim Huế**.

2. Ông **Lê Xuân Ngân**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Đình Duy Toàn** - Là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc tham gia phiên tòa:** Ông **Trần Thanh Hoàng**, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29, 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 33/2021/TLST-HS ngày 22 tháng 02 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXXST-HS ngày 15/3/2021, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Thị Hoàng O**, sinh năm: 1993 tại Lâm Đồng; hộ khẩu thường trú: Số 81/27 đường H, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; nơi cư trú: Thôn 4, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Làm vườn; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Hoàng T, sinh năm 1964 và con bà Phạm Thị T1, sinh năm 1968, hiện cư trú tại thôn 4, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; chị em ruột có 04 người, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1999, bị cáo là con thứ 3 trong gia đình; chồng: Trần Quốc T2, sinh năm: 1988; con: có 03 con, nhỏ nhất sinh năm 2020, hiện đều cư trú tại thôn 4, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 25/8/2020 cho đến nay. Có mặt.

2. Họ và tên: **Phạm Thị Kiều D**, sinh năm: 1990 tại Lâm Đồng; hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 49 đường Đ, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Hoàng T, sinh năm 1964 và con bà Phạm Thị T1, sinh năm 1968, hiện cư trú tại thôn 4, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; chị em ruột có 04 người, nhỏ nhất sinh năm 1999, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình; chồng: Nguyễn Tiến D1, sinh năm: 1982; con: có 02 con, nhỏ

nhất sinh năm 2014, hiện đều cư trú tại số 49 đường Đ, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam tại Nhà tạm giữ - Công an thành phố Bảo Lộc từ ngày 12/3/2020, đến ngày 08/8/2020 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị Bạch T3**, sinh năm: 1971; nơi cư trú: Số 139 đường L, xã T, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Kim P**, sinh năm: 1978; nơi cư trú: Số 191C đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2017 Phạm Thị Hoàng O có nhờ Phạm Thị Kiều D (là chị gái O) vay số tiền 1.400.000.000đ của bà Nguyễn Thị Bạch T3 nhằm mục đích để mua đất tại xã Hòa Nam, huyện Di Linh. Tuy nhiên, việc mua bán đất không thành và O cũng không lấy lại được số tiền đã giao cho người bán đất nên không trả được nợ cho bà T3. Đến năm 2019 khi số tiền lãi và tiền gốc lên thành một số tiền lớn nên O và D không trả lãi đầy đủ nên bà T3 gây áp lực và yêu cầu D, O phải đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T3 để thế chấp làm tin. Ngoài ra, trong thời gian vay mượn tiền của bà T3 do không có tiền để trả lãi cho bà T3 nên vào khoảng tháng 01/2019 O đã nhờ D nhiều lần đứng ra vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim P. Đến tháng 5/2019, số tiền lãi được cộng vào tiền gốc lên 330.000.000đ; do vậy bà P yêu cầu D phải đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp làm tin. Do không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có tài sản để trả nợ cho bà T3, bà P đầy đủ và trước áp lực từ việc đòi nợ nên vào khoảng tháng 5 đến tháng 10 năm 2019 O đã nảy sinh ý định làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để đưa cho bà T3, bà P nhằm mục đích để làm tin và kéo dài thời gian trả nợ. Do vậy, O đã lên mạng tìm kiếm thông tin để đặt làm giả các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng đất cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Vào tháng 05/2019 O đã lên mạng vào trang Web làm sổ đỏ giả nhanh và gọi điện thoại theo số điện thoại ghi trên trang Web, thì gặp một người đàn ông (chưa rõ nhân thân lai lịch) trao đổi thống nhất việc làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với giá từ 4.500.000đ đến 6.000.000đ. Sau đó O đã hỏi D về thông tin và địa chỉ của D và chồng của D là anh Nguyễn Tiến D1 và O gửi thông tin họ tên và địa chỉ của vợ chồng D cho người đàn ông này. Sau khi nhận thông tin thì người đàn ông yêu cầu phải chuyển khoản trước số tiền 1.500.000đ vào số tài khoản 240298559 chủ tài khoản là Trịnh Trung Đoàn, tài khoản mở tại Ngân hàng Á Châu, thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày 03/5/2019 O đã đến Ngân hàng Á Châu, phòng giao dịch Bảo Lộc chuyển khoản số tiền 1.500.000đ để đặt cọc cho người này để đặt làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM556878, do

Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 20/02/2015, số thửa 583, tờ bản đồ số 16, có diện tích 125,0 m<sup>2</sup> tọa lạc tại số 49 Lý Nam Đế, phường 1, thành phố Bảo Lộc mang tên PPhạm Thị Kiều D và Nguyễn Tiến D1. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thì O đưa cho D để D đưa cho bà T3. Dù biết đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhưng D đã đưa cho bà T3 nhằm mục đích để làm tin và kéo dài thời gia trả nợ.

- Lần thứ hai: Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì bà T3 yêu cầu D phải làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho bà T3 để nếu D không trả được nợ thì bà T3 sẽ mang hồ sơ chuyển nhượng đến UBND thành phố Bảo Lộc để làm thủ tục sang tên. D nói với O về việc này, O nhận thức được nếu tiến hành thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì sẽ bị phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là giả. Do vậy, O tiếp tục lên mạng đặt làm 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 10/6/2019 của Văn Phòng công chứng Lê Trung Kiên, số công chứng 5237, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD, giữa bên chuyển nhượng là Phạm Thị Kiều D và Nguyễn Tiến D1, bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Bạch T3, Nguyễn Hữu Tín với giá là 3.000.000đ. Sau khi có hợp đồng giả thì có 01 người phụ nữ (Chưa rõ nhân thân lai lịch, giả là nhân viên của văn phòng công chứng Lê Trung Kiên) đã liên hệ cho O để thông báo về việc tới nhà bà T3 để ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau đó O gọi điện cho D đến nhà của bà T3 để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại đây người phụ nữ trên hướng dẫn cho bà T3, ông Nguyễn Hữu Tín là (chồng của bà T3), và D ký vào 03 bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi ký xong hợp đồng trên thì D đi về, còn người phụ nữ trên liên hệ với O để gặp nhau tại khu vực đèn xanh, đèn đỏ phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc, tại đây O đã thanh toán số tiền còn lại là 2.000.000đ cho người phụ nữ này và được người phụ nữ này đưa cho 01 bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 5237, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD thì O đem về nhà cất giữ. Sau khi sự việc bị Cơ quan điều tra phát hiện, thì O đã đưa bản hợp đồng này cho D để giao nộp cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Bảo Lộc.

- Lần thứ ba: Vào thời gian khoảng tháng 6/2019 với thủ đoạn như trước O đã lên mạng nhờ 01 đối tượng (chưa rõ lai lịch) làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM556878 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 19/04/2015 đối với thửa đất 583, tờ bản đồ 16, diện tích 125,0 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số 49 Lý Nam Đế, phường 1, thành phố Bảo Lộc mang tên Phạm Thị Kiều D và Nguyễn Tiến D1. Sau đó O đưa cho D, mặc dù D biết đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhưng D vẫn đưa cho bà P nhằm mục đích để làm tin và kéo dài thời gian trả nợ.

- Lần thứ tư: Sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất xong thì O sợ bà T3 sẽ làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng thì sẽ bị phát hiện hành vi phạm tội của mình nên vào khoảng tháng 7/2019 O đã lên mạng và liên lạc thông qua số điện thoại của một người chưa rõ nhân thân lai lịch đặt làm giả thêm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH618420 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 21/5/2020, số thửa 340, tờ bản

đồ số 37, có diện tích là 680m<sup>2</sup> tọa lạc tại 306 đường Lê Lợi, xã Lộc Thanh, thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng mang tên Phạm Thị Kiều D và Nguyễn Tiến Dũng để đưa cho bà T3 với mục đích bà T3 không làm thủ tục sang tên và kéo dài thời gian trả nợ. Sau khi nhận được được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này thì O đã đưa cho D để đưa cho bà T3, dù biết đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhưng D vẫn đưa cho bà T3 nhằm mục đích để làm tin và kéo dài thời gian trả nợ.

- Lần thứ năm: Sau khi D đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bà P thì bà P tiếp tục yêu cầu D phải đưa thêm cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nữa. Do vậy, D đã nói với O về vấn đề này, nên vào khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 8/2019 O tiếp tục lên mạng và đặt làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD781493 đề ngày 07/09/2016 đối với thửa đất số 526, tờ bản đồ A137 ở địa chỉ phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc mang tên Nguyễn Tiến D1 và Phạm Thị Kiều D. Sau đó đưa cho D, khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này D biết đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhưng D vẫn đưa cho bà P để làm tin và kéo dài thời gian trả nợ.

- Lần thứ sáu: Sau một thời gian, do O không có tiền trả lãi đầy đủ, sợ bà T3 sẽ gây áp lực đến D nên vào thời gian khoảng tháng 10/2019 O đã lên mạng đặt thêm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Khi liên lạc được với người nhận làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thì O đã cung cấp thông tin và chụp hình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình mình trước đây ở tại địa chỉ thôn 5, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm, trong đó bao gồm trang bổ sung giấy chứng nhận để gửi cho đối tượng nhận làm sổ đỏ giả này. Sau khi thỏa thuận về nội dung, giá cả về việc làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì khoảng một tuần sau O nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 598883, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 32 tại địa chỉ thôn 5, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm, Lâm Đồng mang tên Phạm Thị Hoàng O, Trần Quốc Tuấn và kèm theo 01 trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi trực tiếp đưa cho bà T3.

- Kết quả giám định số 1793/GĐ-PC09 ngày 02/01/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Lâm Đồng xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM556878 đề ngày 20/02/2015 là giả; 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Văn phòng công chứng Lê Trung Kiên ký công chứng ngày 10/6/2019, số công chứng quyền số 02TP/CC/HĐGD là giả.

- Kết quả giám định số 2089/GĐ-PC09 ngày 07/01/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Lâm Đồng xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 598883 đề năm 2017 là giả; Trang bổ sung giấy chứng nhận thửa đất số 311, tờ bản đồ số 32, số phát hành GCN: CA36675, sổ vào sổ cấp GCN: CS11842 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bảo Lộc cấp ngày 15/11/2018 là giả.

- Kết quả giám định số 1813/GĐ-PC09 ngày 08/01/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Lâm Đồng xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM556878 đề

ngày 20/02/2015 là giả; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AĐ781493 đề ngày 07/09/2016 là giả.

- Kết quả giám định số 568/GĐ-PC09 ngày 16/3/2020 của Phòng Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Lâm Đồng xác định: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH61820 đề ngày 21/5/2020 là giả.

Về vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra đã thu giữ

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả có số seri BM556878, sổ vào sổ cấp GCN: CS31346 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 20/02/2015.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả có số seri CH618420, sổ vào sổ cấp GCN: CH01673 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 21/05/2016.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả có số seri BM556878, sổ vào sổ cấp GCN: CS31326 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 19/04/2015.

+ 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có giả có số seri AĐ781493, sổ vào sổ cấp GCN: HC63380 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 07/09/2016 đứng tên Phạm Thị Kiều D và Nguyễn Tiến D1.

+ 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả có số BI 598883, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 32 tại địa chỉ thôn 5, xã Lộc Ngãi, huyện Bảo Lâm, Lâm Đồng mang tên Phạm Thị Hoàng O, Trần Văn Tuấn; 01 Trang bổ sung giấy chứng nhận giả, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 32, số phát hành GCN: CA36675, sổ vào sổ cấp GCN: CS11842 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Bảo Lộc cấp ngày 15/11/2018.

+ 02 (Hai) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giả, công chứng ngày 10/06/2019, số công chứng 5237, quyền số 02TP/CC/HĐGD mang tên Văn phòng công chứng Lê Trung Kiên.

+ 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone, mặt sau màu đồng, viền trắng, số IMEI 358368069001294 kèm một sim số điện thoại 0983097200.

Cáo trạng số 36/CT-VKSBL ngày 16/02/2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc truy tố Phạm Thị Hoàng O về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; truy tố bị cáo Phạm Thị Kiều D về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

### **Tại phiên tòa:**

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Hoàng O phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, bị cáo Phạm Thị Kiều D phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phạm Thị Hoàng O từ 03 đến 04 năm tù.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm n, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phạm Thị Kiều D từ 15 đến 18 tháng tù.

Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone, mặt sau màu đồng, viền trắng, số IMEI 358368069001294 kèm một sim số điện thoại 0983097200 là công cụ, phương tiện để bị cáo thực hiện hành vi phạm tội.

Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo không thắc mắc, khiếu nại bản cáo trạng, kết luận giám định; khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Các bị cáo không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Bảo Lộc, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai nhận tội của bị cáo Phạm Thị Hoàng O, Phạm Thị Kiều D tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo tại giai đoạn điều tra, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với kết luận giám định và với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà Cơ quan điều tra đã thu thập. Hội đồng xét xử thấy đã có đủ căn cứ để xác định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 10 năm 2019 Phạm Thị Hoàng O đã có hành vi thuê người khác làm giả 07 tài liệu của cơ quan, tổ chức, bao gồm: 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, 01 trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Sau đó O nhờ chị gái là Phạm Thị Kiều D đưa cho bà Nguyễn Thị Bạch T3 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và bà Nguyễn Thị Kim P 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhằm mục đích làm tin và kéo dài thời gian trả nợ cho các khoản vay của O với bà T3, bà P.

Phạm Thị Kiều D sau khi được O đưa cho 04 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, mặc dù biết đây là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nhưng D vẫn trực tiếp đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà T3 và 02 giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho bà P. Ngoài ra D trực tiếp tham gia ký 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả đối với

bà T3, ông Tín nhằm mục đích để làm tin và kéo dài thời gian trả nợ của bị cáo O đối với bà T3, bà P.

Hành vi nêu trên của Phạm Thị Hoàng O đã phạm vào tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự; của Phạm Thị Kiều D đã phạm vào tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo. Đối với bị cáo D đang mang thai nên áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; đối với bị cáo O có con gái ruột là Trần Anh Thư, sinh ngày 07/4/2020 bị viêm phế quản, viêm da, đại tràng bẩm sinh cần chữa trị dài hạn nên áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt chính: Xét hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện thái độ coi thường pháp luật. Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý, xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế - xã hội, hoạt động bình thường của Cơ quan, tổ chức cũng như xâm phạm đến quy trình, tính đúng đắn trong hồ sơ thủ tục khi tham gia các quan hệ xã hội khác. Trong một khoảng thời gian ngắn, bị cáo đã liên tục thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần. Vì vậy, cần phải có mức án tương xứng và nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để các bị cáo có điều kiện tu dưỡng, rèn luyện thành công dân tốt, đồng thời nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Bị cáo D phạm tội nhưng có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; trong khi bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét các bị cáo không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng nên miễn hình phạt bổ sung là hình phạt tiền theo quy định tại khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

[6] Về vật chứng:

- Đối với 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone, mặt sau màu đồng, viền trắng, số IMEI 358368069001294 kèm một sim số điện thoại 0983097200 là công cụ, phương tiện để bị cáo D thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, cần tịch thu sung vào công quỹ Nhà nước.

- Đối với các vật chứng là: 05 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, 01 trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giả do bị cáo O thuê làm sau đó đưa cho bị cáo D sử dụng, cũng như bị cáo sử dụng. Do đây là chứng cứ của vụ án, Cơ quan điều tra đã đánh số mục lục kèm theo hồ sơ nên cần lưu trong hồ sơ vụ án.

[7] Về các vấn đề khác:

- Đối với đối tượng Trịnh Trung Đoàn đã nhận làm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả cho Phạm Thị Hoàng O và người phụ nữ tự xưng là người của Văn phòng công chứng Lê Trung Kiên đã giao hợp đồng công chứng giả số 5237 cho bà T3 và D ký công chứng. Hiện nay Cơ quan cảnh sát điều tra chưa xác định được nhân thân lai lịch nên tiếp tục điều tra xác minh và tách ra để xử lý sau là đúng.

- Đối với hành vi cho vay có lãi suất của bà T3 và bà P: Trong quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra không chứng minh được lãi suất cho vay và số tiền thu lợi bất chính của bà T3, bà P nên không có căn cứ để xác định hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với bà T3, bà P là đúng.

- Đối với hành vi đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả của bị cáo O, D cho bà T3, bà P nhưng mục đích của các bị cáo chỉ nhằm kéo dài thời gian trả nợ chứ không có ý định chiếm đoạt tài sản. Mặt khác, các bị cáo sau khi đưa các tài liệu giả này thì cũng không nhận thêm tiền từ bà T3, bà P mà vẫn tiếp tục trả nợ cho bà T3, bà P. Do đó hành vi này không cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên Cơ quan điều tra không khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[9] Về án phí: Buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Hoàng O phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; bị cáo Phạm Thị Kiều D phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phạm Thị Hoàng O **42** (Bốn mươi hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341; điểm n, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phạm Thị Kiều D **18** (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ vào thời gian tạm giam từ ngày 12/3/2020 đến ngày 08/8/2020.



2. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung công quỹ Nhà nước 01 (Một) điện thoại di động hiệu Iphone, mặt sau màu đồng, viền trắng, số IMEI 358368069001294 kèm một sim số điện thoại 0983097200.

*(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 24/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc).*

3. Về án phí: Áp dụng các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bị cáo Phạm Thị Hoàng O và Phạm Thị Kiều D mỗi người phải nộp 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng <sup>(2)</sup>
- VKSND tỉnh Lâm Đồng <sup>(1)</sup>
- VKSND TP. Bảo Lộc <sup>(1)</sup>
- Sở tư pháp tỉnh Lâm Đồng <sup>(1)</sup>
- Công an TP. Bảo Lộc <sup>(1)</sup>
- Chi cục THA dân sự TP. Bảo Lộc <sup>(1)</sup>
- Bị cáo <sup>(2)</sup>
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan <sup>(2)</sup>
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Ninh Khắc Phong**